

Số: 01 /GPMT-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 16 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 04/MT của Hộ kinh doanh Võ Văn Bình ngày 02 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên tại Tờ trình số 1655/TTr-TNMT ngày 30 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo số 1515/BC-PTNMT ngày 20/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Hộ kinh doanh Võ Văn Bình, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 152, 35, 38 tờ bản đồ số 05 tại xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà xưởng cho thuê với diện tích 20.774m² trên tổng diện tích 30.000m²” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng nhà xưởng cho thuê với diện tích 20.774m² trên tổng diện tích 30.000m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 152, 35, 38 tờ bản đồ số 05 tại xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mã số 46I8005821 do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND huyện Bắc Tân Uyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3701228777-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng nhà xưởng cho thuê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án là 30.000m², gồm:

+ Nhà xưởng 1 (2.850m²); Nhà xưởng 2 (3.420m²); Nhà xưởng 3 (2.720m²); Nhà xưởng 4 (1.976m²); Nhà xưởng 5 (2.080m²); Nhà xưởng 6 (1.920m²); Nhà xưởng 7 (2.400m²); Nhà xưởng 8 (2.400m²);

+ Nhà văn phòng 1 (200m²); Nhà văn phòng 2 (200m²); Nhà văn phòng 3 (200m²);

+ Nhà vệ sinh 1 (40m²); Nhà vệ sinh 2 (20m²); Nhà vệ sinh 3 (40m²);

+ Nhà bảo vệ 1 (9m²); Nhà bảo vệ 2 (9m²);

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 1 và 2 (60m²); Kho chứa chất thải nguy hại 1 và 2 (40m²); Nhà che máy bơm 1 và 2 (40m²); Hệ thống xử lý nước thải (Khu 1: 100m², khu 2: 50m²);

+ Phần còn lại là diện tích đất cây xanh (6.039m²) và diện tích sân bãi, đường nội bộ (3.187m²).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Khu 1: Cho thuê các nhà xưởng 1, 2, 3, 4, 5;

+ Khu 2: Cho thuê các nhà xưởng 6, 7, 8.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ kinh doanh Võ Văn Bình được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hộ kinh doanh Võ Văn Bình có trách nhiệm:



2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện Bắc Tân Uyên.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 16 tháng 01 năm 2025 đến ngày 16 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Xây dựng nhà xưởng cho thuê với diện tích 20.774m² trên tổng diện tích 30.000m²” tại thửa đất số 152, 35, 38 tờ bản đồ số 05, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật. /- thư

Nơi nhận:

- Hộ kinh doanh Võ Văn Bình;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Đất Cuốc;
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT thư

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 01/GPMT-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực nhà văn phòng 1 với lưu lượng 0,225m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực nhà văn phòng 2 với lưu lượng 0,225m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 1 với lưu lượng 4,5m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 2 với lưu lượng 6,75m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực nhà văn phòng 3 với lưu lượng 0,225m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 6,75m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ các đơn vị thuê xưởng tại khu 1 (gồm: Nhà xưởng 1, 2, 3, 4, 5) với lưu lượng tối đa 10m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ các đơn vị thuê xưởng tại khu 2 (gồm: Nhà xưởng 6, 7, 8) với lưu lượng tối đa 10m³/ngày.đêm.

(Trong trường hợp các đơn vị thuê xưởng có phát sinh lưu lượng nước thải từ quá trình hoạt động sản xuất nhiều hơn so với công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đơn vị thuê sẽ có trách nhiệm nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải cho phù hợp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đá Bàn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), được thoát ra Suối Đá Bàn tiếp giáp phía Đông dự án, sau đó chảy vào máng tràn của đập Đá Bàn, đổ về suối Vũng Gấm rồi chảy ra sông Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°):

(Chữ ký)

+ Vị trí 1: Khu 1 (Sau hệ thống xử lý nước thải 1): X= 1228199; Y= 621107;

+ Vị trí 2: Khu 2 (Sau hệ thống xử lý nước thải 2): X= 1228082; Y= 621236.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 38,675 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải số 01: Lưu lượng xả nước thải khoảng 21,7m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải số 02: Lưu lượng xả nước thải khoảng 16,975m³/ngày.đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức

- Hình thức xả: Tự chảy, bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 08/24 (giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, Kq=0,9; Kf = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/L	32,4		
3	COD	mg/L	81		
4	TSS	mg/L	54		
5	Amoni	mg/L	5,4		
6	Tổng Nito	mg/L	21,6		
7	Tổng Photpho	mg/L	4,32		
8	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

U HINH 7

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực văn phòng 1 được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $20m^3$ (kích thước $DxRxC = 5,0m \times 2,0m \times 2,0m$), sau đó nước thải được thoát qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 (với công suất thiết kế $22m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực văn phòng 2 được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $20m^3$ (kích thước $DxRxC = 5,0m \times 2,0m \times 2,0m$), sau đó nước thải được thoát qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 (với công suất thiết kế $22m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh 1 được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $30m^3$ (kích thước $DxRxC = 5,0m \times 4,0m \times 1,5m$), sau đó nước thải được thoát qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 (với công suất thiết kế $22m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh 2 được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $30m^3$ (kích thước $DxRxC = 5,0m \times 4,0m \times 1,5m$), sau đó nước thải được thoát qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 (với công suất thiết kế $22m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực văn phòng 3 được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $20m^3$ (kích thước $DxRxC = 5,0m \times 2,0m \times 2,0m$), sau đó nước thải được thoát qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 (với công suất thiết kế $18m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh 3 được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $30m^3$ (kích thước $DxRxC = 5,0m \times 4,0m \times 1,5m$), sau đó nước thải được thoát qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 (với công suất thiết kế $18m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ quá trình hoạt động của các đơn vị thuê xưởng tại khu 1 (gồm: Nhà xưởng 1, 2, 3, 4, 5) được thu gom qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 1 (với công suất thiết kế $22m^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ quá trình hoạt động của các đơn vị thuê xưởng tại khu 2 (gồm: Nhà xưởng 6, 7, 8) được thu gom qua đường ống nhựa PVC ($\Phi 200\text{ mm}$) dẫn về hệ thống xử lý nước thải 2 (với công suất thiết kế $18m^3/\text{ngày.đêm}$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải 1 với công suất thiết kế $22m^3/\text{ngày.đêm}$ (tương ứng với các nguồn thải số 01, 02, 03, 04, 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt (*phát sinh khoảng 11,7m³/ngày.đêm*) → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể điều hoà (*nhập chung với nước thải sản xuất phát sinh từ các đơn vị thuê xưởng tại khu 1*) → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc cát → Hồ ga 1 → Nguồn tiếp nhận (*suối Đá Bàn*).

(2) Nước thải sản xuất (*phát sinh khoảng 10m³/ngày.đêm*) → Bể thu gom → Bể điều hoà (*nhập chung với nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh tại khu 1*) → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc cát → Hồ ga 1 → Nguồn tiếp nhận (*suối Đá Bàn*).

- Công suất thiết kế: 22 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất dinh dưỡng NaOH, vi sinh, vật liệu lọc cát, Clorine 75%.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải 2 với công suất thiết kế 18m³/ngày.đêm (tương ứng với các nguồn thải số 05, 06, 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt (*phát sinh khoảng 6,975m³/ngày.đêm*) → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể điều hoà (*nhập chung với nước thải sản xuất phát sinh từ các đơn vị thuê xưởng tại khu 2*) → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc cát → Hồ ga 2 → Nguồn tiếp nhận (*suối Đá Bàn*).

(2) Nước thải sản xuất (*phát sinh khoảng 10m³/ngày.đêm*) → Bể thu gom → Bể điều hoà (*nhập chung với nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh tại khu 2*) → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc cát → Hồ ga 2 → Nguồn tiếp nhận (*suối Đá Bàn*).

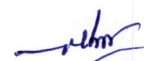
- Công suất thiết kế: 18 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất dinh dưỡng NaOH, vi sinh, vật liệu lọc cát, Clorine 75%.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hoạt động của hệ thống đường ống để kịp thời phát hiện rò rỉ, thay thế cải tạo các thiết bị hư hỏng ảnh hưởng đến hệ thống xử lý; Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì tuyến đường ống, bể đỡ ống để có đánh giá và thay thế cần thiết; Bảo dưỡng van theo hướng dẫn của nhà sản xuất



- Khi hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường: Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải; Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra môi trường; Thiết kế đường ống và bơm để tuần hoàn nước thải về lại bể điều hòa, trong trường hợp bể điều hòa không đảm bảo.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 01 năm 2025 đến hết tháng 12 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰):

- Vị trí 1 (sau hệ thống xử lý nước thải 1 với công suất thiết kế $22m^3/ngày.đêm$):
X= 1228199; Y= 621107;

- Vị trí 2 (sau hệ thống xử lý nước thải 2 với công suất thiết kế $18m^3/ngày.đêm$):
X= 1228082; Y= 621236.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: 3 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu nước thải: mẫu đơn tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom và 01 mẫu đơn nước thải đầu ra sau tại hố ga thoát nước sau mỗi hệ thống xử lý nước thải).

- Thông số quan trắc: pH; BOD₅; COD, Tổng chất rắn lơ lửng; Tổng Nitơ; Tổng Phốt pho; Tổng Coliform; Amoni (Tính theo N).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo phương án đầu nối, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Hộ kinh doanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **01/GPMT-UBND** ngày **16** tháng **01** năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải 1;
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải 2;
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 1;
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 5: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 3;
- Nguồn số 6: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 4;
- Nguồn số 7: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 5;
- Nguồn số 8: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 6;
- Nguồn số 9: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 7;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của đơn vị thuê xưởng tại nhà xưởng 8.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 1228199; Y = 621107;
- Nguồn số 2: Tọa độ X = 1228082; Y = 621236;
- Nguồn số 3: Tọa độ X = 1228058; Y = 620940;
- Nguồn số 4: Tọa độ X = 1228667; Y = 620988;
- Nguồn số 5: Tọa độ X = 1228105; Y = 621026;
- Nguồn số 6: Tọa độ X = 1228123; Y = 621046;
- Nguồn số 7: Tọa độ X = 1228152; Y = 621098;

- Nguồn số 8: Tọa độ X = 1228047; Y = 621119;
- Nguồn số 9: Tọa độ X = 1228069; Y = 621161;
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1228092; Y = 621201.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; tạo khoảng cách cách ly và trồng cây xanh trong khuôn viên theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su tại các chân các thiết bị có công suất lớn, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

(Chữ ký)

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **01**/GPMT-UBND ngày **16** tháng **01** năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Hiện tại, chủ dự án chỉ bố trí kho lưu chứa chất thải của hộ kinh doanh. Trong tương lai, các đơn vị thuê xưởng sẽ tự trang bị các thiết bị lưu chứa chất thải; Bố trí và xây dựng các kho lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và đề nghị cơ quan cấp có thẩm quyền cấp phép theo đúng quy định.

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang, các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc , giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt	18 02 01	50
3	Bao bì mềm thải (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 01	200
4	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 03	200
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	50
6	Bùn từ HTXLNT	12 06 05	2.166
TỔNG KHỐI LƯỢNG			2.686

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	300
2	Các chất thải khác từ quá trình sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT như dây điện, thép, nhựa,...	19 02 07	500
TỔNG KHỐI LƯỢNG			800

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khi dự án đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại khu vực văn phòng và khu nhà xưởng cho thuê, bao gồm: rác hữu cơ có khả năng phân hủy (*rau quả, thực phẩm thừa,...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...*), tổng khối lượng phát sinh khoảng 270 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các 10 thùng chứa chất thải chuyên dùng bằng nhựa (*loại 240 lít, có nắp đậy*). Bùn thải từ các hệ thống xử lý sẽ được ép và lưu chứa vào các bao chứa (*bao bì nhựa PP, loại 25kg*).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng kho chứa chất thải nguy hại: 02 kho;
- Diện tích kho: Mỗi kho có diện tích là 20 m²;
- Thiết kế, cấu tạo của mỗi kho: Mặt sàn trong khu vực lưu trữ chất thải nguy hại phải đảm bảo cao độ nền so với mặt sân là 0,2m, kín, khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa, nước rửa và vệ sinh nhà xưởng hoặc các loại chất lỏng khác chảy tràn từ bên ngoài vào; có cửa khóa, có mái che kín nắng, mưa lợp bằng tôn, vách tôn cho toàn bộ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, khu lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo không để chảy tràn chất lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ; có biển báo ghi rõ “Khu vực lưu chứa CTNH” và các biển báo nguy hiểm theo quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng chứa loại 240 lít (*có nắp đậy*) để lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường và bố trí riêng biệt tại khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng kho chứa chất thải rắn thông thường: 02 kho;
- Diện tích kho: Mỗi kho có diện tích là 30 m²;
- Thiết kế, cấu tạo của mỗi kho: Nền bê tông, bên trên có mái tôn, gờ chống tràn, vách tole bao quanh đảm bảo không bị phát tán chất thải ra ngoài môi trường, ngăn vách với khu chứa chất thải nguy hại. Có độ cao nền bảo đảm không bị ngập, mặt sàn phải đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước từ bên ngoài tràn vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 05 thùng chứa rác loại 120 lít, có nắp đậy kín đặt trong khuôn viên, các khu vực nhà văn phòng và trạm điều hành hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa rác thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.



Handwritten signature in blue ink.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Luật hóa chất và các văn bản có liên quan.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, ứng cứu sự cố và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại Hộ kinh doanh theo đúng quy định hiện hành.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **01/GPMT-UBND** ngày **16** tháng **01** năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (suối Đá Bàn) phải được bố trí xây bờ và nằm trong khuôn viên dự án (có lưới bảo vệ an toàn, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Vị trí quan trắc nước thải của Hộ kinh doanh Võ Văn Bình" để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi xả thải ra môi trường.
3. Hồ ga thoát nước mưa cuối cùng của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí xây bờ (có lưới bảo vệ an toàn, có song sắt để giám sát) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước mưa khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Đông Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án) và có gắn biển báo "Vị trí quan trắc nước mưa của Hộ kinh doanh Võ Văn Bình".
4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của Dự án.
5. Kiểm tra, quản lý chặt chẽ các chất thải từ các quá trình thi công, đảm bảo mọi loại chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động thi công của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn, trật tự, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa sự cố môi trường.
9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

(Chữ ký)